

Số: 1204 /TB-TMB

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN  
Mã chứng khoán: TMB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38642793

Fax: 024.38642792

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Minh Hải

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Kết quả Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024:

- Thời gian tiến hành đại hội: Từ 08h 30' đến 10h 45', thứ Sáu, ngày 26/4/2024

- Địa điểm tiến hành đại hội: Số 5 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Số lượng cổ đông tham dự đại hội: 31 cổ đông

- Tổng số cổ phần sở hữu của các cổ đông và đại diện tham dự đại hội: 11.893.240 cổ phần, bằng 79,29% tổng số cổ phần của Công ty.

- Nội dung cụ thể của tài liệu kèm theo Nghị quyết và Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 được đăng tải trên website: <http://thanmienbac.vn>

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/4/2024 tại đường dẫn: <http://thanmienbac.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên,
- HĐQT, TGD, BKS (e-copy)
- P.TGD: N.M.Hải (e-copy)
- Trang web: <http://thanmienbac.vn>
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Hải

Tài liệu gửi kèm:

- Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty



Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;  
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty ngày 26/4/2024;

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2023, kế hoạch SXKD năm 2024 với các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Kết quả SXKD trong năm 2023:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH/KH (%)
1	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	3.900.000	4.168.133	107
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	12.410.000	14.527.974	117
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	9.280.000	10.861.231	117
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Đạm, khác	Tấn	480.000	337.149	70
	- Than nhập khẩu bán các đơn vị pha trộn	Tấn	1.400.000	1.385.740	99
	- Than tự doanh	Tấn	1.250.000	1.943.850	156
1.3	Than nhập mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	500.000	909.731	182
2	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>31.809.747</b>	<b>37.113.183</b>	<b>117</b>
2.1	Doanh thu than	"	31.738.747	37.014.724	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	50.000	84.846	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	21.000	13.613	
3	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>30.684.272</b>	<b>35.602.893</b>	<b>116</b>
4	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.125.474</b>	<b>1.510.290</b>	<b>134</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.064.474	1.429.736	



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH/KH (%)
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50.000	71.591	
4.3	Kinh doanh khác	"	11.000	8.964	
<b>5</b>	<b>Chi phí VC, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>570.078</b>	<b>617.861</b>	<b>108</b>
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>555.396</b>	<b>892.429</b>	<b>161</b>
6.1	Kinh doanh than	"	500.396	812.201	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50.000	71.264	
6.3	Kinh doanh khác	"	5.000	8.964	
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>890.974</b>	<b>1.011.867</b>	<b>114</b>
7.1	Chi phí trung gian:	"	721.598	825.651	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán hàng thuê ngoài:</i>	"	<i>570.078</i>	<i>617.861</i>	
7.2	Giá trị gia tăng:	"	169.376	186.216	
	- Khấu hao tài sản	"	6.737	6.659	
	- Tiền lương	"	134.769	162.659	121
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	<i>132.496</i>	<i>160.000</i>	
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	<i>2.273</i>	<i>2.659</i>	
	- Bảo hiểm; Thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	11.485	
	- Thuế (trong giá thành)	"	17.170	5.413	
<b>8</b>	<b>Tổng lợi nhuận:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>105.000</b>	<b>414.711</b>	<b>395</b>
<b>9</b>	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về LĐ tiền lương</b>				
9.1	Đơn giá tiền lương:	đ/1000đ	239	179	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	600	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>595</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	18.718.000	22.592.000	121
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>18.718.000</i>	<i>18.632.000</i>	
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>18.557.000</i>	<i>22.409.000</i>	
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>37.882.000</i>	<i>44.317.000</i>	
<b>10</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>Theo QĐ</b>	<b>1.672.804</b>	
<b>11</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>5.296</b>	<b>5.094</b>	<b>96</b>
<b>12</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>	<b>%/VĐL</b>	<b>≥ 10</b>	<b>20</b>	<b>100</b>

### 1.2. Kế hoạch SXKD năm 2024:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000
	- <i>Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện</i>	<i>Tấn</i>	<i>12.661.000</i>
	- <i>Than giao lại TKV để bán hộ Đạm, khác</i>	<i>Tấn</i>	<i>720.000</i>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	<i>Trong đó: + Than PTNK:</i>	"	600.000
	<i>+ Than trong nước:</i>	"	120.000
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000
1.3	Than nhập mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000
<b>2</b>	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>43.330.515</b>
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>41.849.965</b>
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.480.550</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000
<b>5</b>	<b>Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>851.420</b>
5.1	Kinh doanh than	"	847.420
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>629.130</b>
6.1	Kinh doanh than	"	568.130
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.334.974</b>
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152
	<i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:</i>		851.420
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448
	- Khấu hao tài sản	"	6.140
	- Tiền lương		175.608
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	173.335
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	2.273
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000
<b>8</b>	<b>Tổng lợi nhuận:</b>		<b>145.950</b>
<b>9</b>	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương</b>		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	276
9.2	Lao động bình quân	Người	600
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	24.390.000
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	24.390.000
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	24.277.000
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	37.883.000
10	Nộp ngân sách:	Theo qui định hiện hành	
11	Đầu tư XD CB	Tr.đồng	19.188
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	20

Trong đó:

- Kế hoạch Đầu tư xây dựng chi tiết theo Thông báo số 6377/TKV-ĐT ngày 25/12/2023 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Giá trị sản xuất (GTSX) tính lương là GTSX không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp thuê ngoài khâu bán hàng.

- Doanh thu khác kế hoạch năm 2024 bao gồm: Các sản phẩm ngoài than, bán buôn kim loại và quặng kim loại, vật liệu xây dựng, khách sạn... (các ngành nghề theo Điều lệ Công ty)

**Điều 2:** Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2023; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023.

2.1. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2023 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 3.943.428.231.100 đồng

- Tổng nguồn vốn : 3.943.428.231.100 đồng

Trong đó:

+ Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)

+ Vốn khác của Chủ sở hữu : 6.775.003.780 đồng

+ Quỹ đầu tư phát triển : 114.001.686.238 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 424.997.152.792 đồng

2.2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (Tr.đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 chuyển sang	93.374
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2023	414.711
3	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	726
	- Các khoản chi phí loại trừ	726
	- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2022	0
4	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2023	415.437
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20%	83.087
6	Tổng lợi nhuận còn lại phân phối tiếp	424.997
7	Trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (20% vốn điều lệ)	30.000
8	Phân lợi nhuận còn lại phân phối tiếp	394.997
9	Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2023)	99.487



10	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 2,008 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2023 (Doanh nghiệp loại A): - <i>Quỹ khen thưởng (50%):</i> - <i>Quỹ phúc lợi (50%):</i>	26.713 13.356,5 13.356,5
11	Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty (Bằng 1,0 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý)	221,58
12	Lợi nhuận năm 2023 còn lại chưa phân phối	175.201
13	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sang năm sau là	268.575

**Điều 3:** Thông qua Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023; Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024.

3.1. Thông qua mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS năm 2023:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2023, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023 như sau:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2023 là: 639.840.000 đồng.

3.2. Thông qua kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
-----	-----------	---------------------	--



1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng/tháng
2	Thành viên HĐQT	03 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01 người	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát	01 người	22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019)
5	Thành viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
6	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng

Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024 dự kiến là: 639.840.000 đồng

**Điều 4:** Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau khi kiểm toán của Công ty cần được chỉnh sửa cho phù hợp.

Đại hội nhất trí thông qua nội dung Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023.

**Điều 5:** Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024.

Đại hội nhất trí lựa chọn Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024

**Điều 6:** Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2023.

Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2023 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD.

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2023.

**Điều 7:** Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp:

Đại hội nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

**Điều 8:** Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2024 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

A



Đại hội nhất trí ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2024 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

**Điều 9: Điều khoản thi hành**

- Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin năm 2024 biểu quyết thông qua toàn văn và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

- Các cổ đông, thành viên HĐQT Công ty, thành viên Ban kiểm soát Công ty, các phòng ban và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này và tổ chức triển khai theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

**Nơi nhân:**

- UBCKNN, Sở GDCKHN, VSD;
- Các cổ đông (TKV, khác);
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Các phòng TMB; KTNB; Pháp chế;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng TH (Đăng trang Website),
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA**



**Phạm Tuấn Ngọc**





**BIÊN BẢN**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**CÔNG TY CP KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN**

Hôm nay, ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin, số 5 Phan Đình Giót - Thanh Xuân - Hà Nội, Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Về dự Đại hội có 31 cổ đông, đại diện cho 11.893.240 cổ phần chiếm 79,29% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (tỷ lệ tham dự Đại hội đã hội đủ điều kiện để tiến hành Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 theo quy định tại khoản 1 điều 19 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty hiện hành).

*(Có danh sách các cổ đông tham dự Đại hội kèm theo biên bản này)*

Các cổ đông đủ tư cách tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 theo Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông do ông Nguyễn Đức Đoàn - Trưởng ban Kiểm tra tư cách cổ đông, trình bày trước Đại hội.

Chủ tọa điều hành Đại hội: Ông Phạm Tuấn Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Đại hội đã cử Ông Vũ Huy Phương – Thư ký Công ty làm Thư ký Đại hội, giúp việc cho thư ký là Bà Trần Minh Tâm – Phụ trách kiểm toán nội bộ Công ty.

Đại hội đã diễn ra theo trình tự và bao gồm những nội dung sau đây:

**1. Thông qua Quy chế làm việc của Đại hội:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tọa điều hành Đại hội trình bày nội dung Quy chế làm việc của Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua Quy chế làm việc của Đại hội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**2. Thông qua Chương trình nghị sự của Đại hội:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tọa điều hành Đại hội thông báo Chương trình nghị sự Đại hội.

Đại hội biểu quyết thông qua Chương trình nghị sự Đại hội.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%



**3. Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2023, kế hoạch SXKD năm 2024:**

Đại hội đã nghe Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2023 và Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2024.

Đại hội đã nhất trí thông qua kết quả SXKD trong năm 2023 với các chỉ tiêu chính như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH/KH (%)
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	3.900.000	4.168.133	107
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	12.410.000	14.527.974	117
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	9.280.000	10.861.231	117
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Đạm, khác	Tấn	480.000	337.149	70
	- Than nhập khẩu bán các đơn vị pha trộn	Tấn	1.400.000	1.385.740	99
	- Than tự doanh	Tấn	1.250.000	1.943.850	156
1.3	Than nhập mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	500.000	909.731	182
<b>2</b>	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>31.809.747</b>	<b>37.113.183</b>	<b>117</b>
2.1	Doanh thu than	"	31.738.747	37.014.724	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	50.000	84.846	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	21.000	13.613	
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>30.684.272</b>	<b>35.602.893</b>	<b>116</b>
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.125.474</b>	<b>1.510.290</b>	<b>134</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.064.474	1.429.736	
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50.000	71.591	
4.3	Kinh doanh khác	"	11.000	8.964	
<b>5</b>	<b>Chi phí VC, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>570.078</b>	<b>617.861</b>	<b>108</b>
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>555.396</b>	<b>892.429</b>	<b>161</b>
6.1	Kinh doanh than	"	500.396	812.201	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50.000	71.264	
6.3	Kinh doanh khác	"	5.000	8.964	
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>890.974</b>	<b>1.011.867</b>	<b>114</b>
7.1	Chi phí trung gian:	"	721.598	825.651	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán hàng thuê ngoài:</i>	"	570.078	617.861	
7.2	Giá trị gia tăng:	"	169.376	186.216	
	- Khấu hao tài sản	"	6.737	6.659	
	- Tiền lương		134.769	162.659	121
	+ Quỹ lương người lao động	"	132.496	160.000	
	+ Quỹ lương viên chức quản lý	"	2.273	2.659	
	- Bảo hiểm; Thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	11.485	
	- Thuế (trong giá thành)	"	17.170	5.413	
<b>8</b>	<b>Tổng lợi nhuận:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>105.000</b>	<b>414.711</b>	<b>395</b>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH/KH (%)
<b>9</b>	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về LĐ tiền lương</b>				
9.1	Đơn giá tiền lương:	đ/1000đ	239	179	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	600	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>595</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	18.718.000	22.592.000	121
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	18.718.000	18.632.000	
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	18.557.000	22.409.000	
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	37.882.000	44.317.000	
<b>10</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>Theo QĐ</b>	<b>1.672.804</b>	
<b>11</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>5.296</b>	<b>5.094</b>	<b>96</b>
<b>12</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>	<b>%/VĐL</b>	<b>≥ 10</b>	<b>20</b>	<b>100</b>

Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động ứng biến linh hoạt, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, phát huy sức mạnh của tập thể người lao động để hoàn thành nhiệm vụ SXKD.

Đại hội nhất trí thông qua Kế hoạch SXKD năm 2024 của Công ty với một số chỉ tiêu chính như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng</b>		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000
	- Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện	Tấn	12.661.000
	- Than giao lại TKV để bán hộ Đạm, khác	Tấn	720.000
	<i>Trong đó: + Than PTNK:</i>	"	600.000
	<i>+ Than trong nước:</i>	"	120.000
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000
1.3	Than nhập mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000
<b>2</b>	<b>Doanh thu tổng số:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>43.330.515</b>
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000
<b>3</b>	<b>Giá vốn mua vào của hàng bán ra</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>41.849.965</b>
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.480.550</b>
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000
<b>5</b>	<b>Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>851.420</b>
5.1	Kinh doanh than	"	847.420
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>629.130</b>
6.1	Kinh doanh than	"	568.130
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí SXKD trong kỳ:</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.334.974</b>
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152
	<i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xếp bán hàng thuê ngoài:</i>		851.420
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448
	- Khấu hao tài sản	"	6.140
	- Tiền lương		175.608
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	173.335
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	2.273
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000
<b>8</b>	<b>Tổng lợi nhuận:</b>		<b>145.950</b>
<b>9</b>	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương</b>		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	276
9.2	Lao động bình quân	Người	600
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	24.390.000
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.390.000</i>
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>24.277.000</i>
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>37.883.000</i>
<b>10</b>	<b>Nộp ngân sách:</b>	<b>Theo qui định hiện hành</b>	
<b>11</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>19.188</b>
<b>12</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức</b>	<b>%/VĐL</b>	<b>20</b>

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội.

- Không đồng ý: 0%

- Ý kiến khác: 0%

#### **4. Thông qua Báo cáo Tài chính được kiểm toán năm 2023; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phương án trả cổ tức năm 2023:**

Đại hội đã nghe ông Nguyễn Minh Hải - Thành viên HĐQT Công ty, trình bày Báo cáo Tài chính được kiểm toán của Công ty năm 2023; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, phương án trả cổ tức năm 2023.



\* Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua Báo cáo Tài chính năm 2023 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 3.943.428.231.100 đồng
- Tổng nguồn vốn : 3.943.428.231.100 đồng

Trong đó:

- + Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)
- + Vốn khác của Chủ sở hữu : 6.775.003.780 đồng
- + Quỹ đầu tư phát triển : 114.001.686.238 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 424.997.152.792 đồng

\* Đại hội thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (Tr.đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 chuyển sang	93.374
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2023	414.711
3	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	726
	- Các khoản chi phí loại trừ	726
	- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2022	0
4	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2023	415.437
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20%	83.087
6	Tổng lợi nhuận còn lại phân phối tiếp	424.997
7	Trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (20% vốn điều lệ)	30.000
8	Phần lợi nhuận còn lại phân phối tiếp	394.997
9	Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2023)	99.487
10	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 2,008 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2023 (Doanh nghiệp loại A):	26.713
	- Quỹ khen thưởng (50%):	13.356,5
	- Quỹ phúc lợi (50%):	13.356,5
11	Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty (Bằng 1,0 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý)	221,58
12	Lợi nhuận năm 2023 còn lại chưa phân phối	175.201
13	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sang năm sau là	268.575

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**5. Thông qua Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023; Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024:**



Đại hội đã nghe ông Nguyễn Minh Hải - Thành viên HĐQT Công ty trình bày Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023, chi tiết như sau:

\* Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS năm 2023:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2023, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023 như sau:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2023 là: 639.840.000 đồng.

\* Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng/tháng
2	Thành viên HĐQT	03 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01 người	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát	01 người	22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019)
5	Thành viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
6	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng



Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024 dự kiến là: 639.840.000 đồng

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**6. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023:**

Đại hội đã nghe bà Đặng Thị Hải Hà - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty trình bày Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán, đề nghị Công ty khắc phục.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

**7. Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024.**

Đại hội đã nghe bà Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban kiểm soát Công ty trình bày Tờ trình về việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024.

Ban kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông lựa chọn Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

**8. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2023:**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT, kết quả giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc, cán bộ quản lý của Công ty năm 2023.

Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2023 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định,



đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%

#### **9. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.

Các cổ đông còn lại (trừ cổ đông đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 nhất trí thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty như sau:

9.1. Được chủ động quyết định các hợp đồng, giao dịch ghi tại mục (r), (s) của khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty và mục (b) của khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020;

9.2. Được ủy quyền lại cho Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định các hợp đồng, giao dịch ghi tại mục (r), (s) của khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty và mục (b) của khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội (trừ cổ đông đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam không tham gia biểu quyết).

- Không đồng ý: 0%

- Ý kiến khác: 0%.

#### **10. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2024 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.**

Đại hội đã nghe Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT Công ty trình bày Tờ trình về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2024 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội

- Không đồng ý: 0%

- Ý kiến khác: 0%.

#### **11. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:**



Đại hội đã nghe ông Vũ Huy Phương - Thư ký Đại hội trình bày dự thảo Nghị quyết Đại hội.

Bản dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin đã được tất cả các cổ đông tham dự nhất trí thông qua với kết quả biểu quyết:

- Đồng ý: 100% số phiếu có quyền biểu quyết có mặt tại Đại hội
- Không đồng ý: 0%
- Ý kiến khác: 0%.

Đại hội nhất trí uỷ quyền cho Hội đồng quản trị Công ty tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội.

Đại hội kết thúc vào hồi 10 giờ 45 phút ngày 26 tháng 4 năm 2024.

**THƯ KÝ ĐẠI HỘI**



**Vũ Huy Phương**

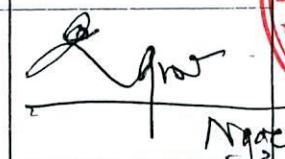
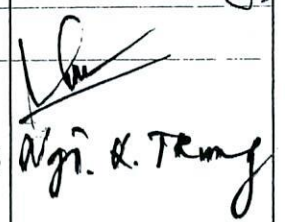

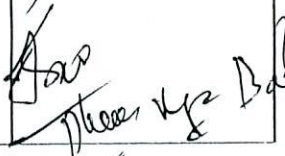
**CHỦ TOẠ ĐẠI HỘI**



**Phạm Tuấn Ngọc**



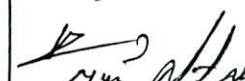



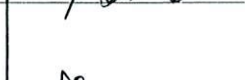


**DANH SÁCH CỔ ĐÔNG VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN  
NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2024**



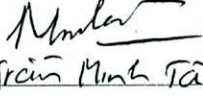


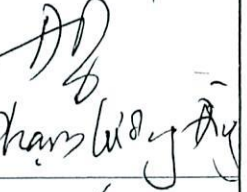


TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
	<b>Tổng số</b>			<b>79,29%</b>	<b>11.893.240</b>	<b>123.504</b>	<b>11.769.736</b>	
<b>I</b>	<b>Cổ đông pháp nhân:</b>			<b>67,44%</b>	<b>10.116.000</b>	-	<b>10.116.000</b>	
1	Phạm Tuấn Ngọc - Đại diện Tập đoàn TKV	Số 226, Đường Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội.	034068000051 cấp ngày 10/6/2014 Cục ĐKQLCT và DLQG về dân cư	67,44%	10.116.000		10.116.000	
<b>II</b>	<b>Cổ đông thể nhân (Trong Công ty)</b>			<b>11,79%</b>	<b>1.768.140</b>	<b>114.404</b>	<b>1.653.736</b>	
2	Ngô Quang Trung	P.Hồng gai, TP.Hạ Long, Quảng ninh	040071034067 cấp ngày 23/06/2021 Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 100622246 cấp ngày 29/06/2007 CA Quảng Ninh)	0,19%	27.948	3.582	24.366	
3	Nguyễn Minh Hải	Phòng 306, VP2, Bán đảo Linh Đàm, Q.Hoàng Mai, Hà Nội.	031072009037 ngày 13/04/2021 Cục CS QLHC về TTXH cấp (013055437 cấp ngày 19/3/2008 CA Hà Nội.	0,08%	12.372	12.372		
4	Phạm Ngọc Bảo	Số 47A, ngõ 121, Thái Hà, Q.Đống Đa, Hà Nội	022067000017 cấp ngày 10/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,05%	7.524	7.524		








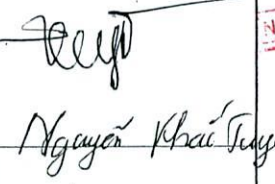


TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
5	Đinh Công Nga	Số 11, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà nội	001053008893 cấp ngày 24/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,08%	11.826	11.826		 Đinh Công Nga
6	Mạc Thị Thanh Vân	Căn 1209B tầng 12 Block B Tòa nhà HH02- Nhà ở cao tầng kết hợp DVTM Ecolakeview, Số 32 phố Đại Từ, P.Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.	030176011342 cấp ngày 10/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,04%	5.736		5.736	 Mạc Thị Thanh Vân
7	Nguyễn Thành Nam	Tổ dân phố số 5, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	022074002881 cấp ngày 15/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,06%	8.958		8.958	 Nguyễn Thành Nam
8	Nguyễn Đức Vinh	Số 235, Mạc Thị Bưởi, TP Nam Định, Nam Định	036087012631 cấp ngày 21/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,04%	5.274		5.274	 Nguyễn Đức Vinh
9	Đặng Thị Hải Hà	Nhà 12 hẻm 1 ngách 44, ngõ 1, Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	001171021575 cấp ngày 09/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (Số CMND cũ: 011713591 cấp ngày 16/08/2007 CA Hà Nội).	0,08%	11.916	11.916		 Đặng Thị Hải Hà
10	Nguyễn Đức Đoàn	103, Q3, Tân Mai, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.	001077036778 cấp ngày 24/06/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 013165949 cấp ngày 20/03/2009 )	0,04%	6.540	6.540		 Nguyễn Đức Đoàn
11	Vũ Huy Phương	Căn 1209B tầng 12 Block B Tòa nhà HH02- Nhà ở cao tầng kết hợp DVTM Ecolakeview, Số 32 phố Đại Từ, P.Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.	022073004041 cấp ngày 15/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.826		2.826	 Vũ Huy Phương



TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
12	Lê Trần Hiếu Nam	P1 K15 tổ 49B Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	001077011174 cấp ngày 31/12/2021 do Cục CS QLHC về TTXH	0,02%	2.774	2.774		
13	Hoàng Minh Thảo	Tòa nhà HH2b Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	033086007996 cấp ngày 07/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,01%	1.200		1.200	
14	Trần Minh Tâm	Tổ 42 phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	034181001150 cấp ngày 25/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,03%	4.732	4.732		
15	Vũ Văn Mạnh	P902 H3 ĐTVH Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	034075007250 cấp ngày 22/11/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.868		2.868	
16	Vũ Trọng Hiệu	06 Manhattan 08 Vinhomes, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	03474006666 cấp ngày 20/12/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,01%	2.010		2.010	
17	Phạm Lương Đồng	P131, Ct2A quận Hoàng Mai, Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội	001080043462 cấp ngày 11/11/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 111473208 cấp ngày 19/07/1997)	0,01%	1.478	764	714	
18	Lê Trung Cường	T,3 Long Thạch A, Cẩm Thạch, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0022078002786 cấp ngày 20/12/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,02%	2.868		2.868	
19	Nguyễn Quang Huy	Tổ 8, Khu 8 Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	022081004092 cấp ngày 22/12/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,34%	50.526		50.526	


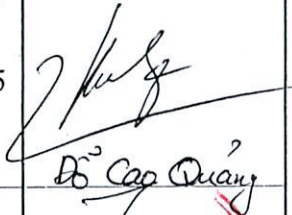


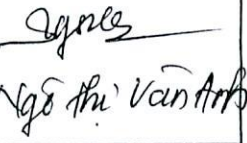
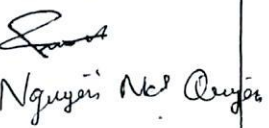
001  
CÔNG  
CỔ P  
H DOA  
MIÊN  
VINA  
VH XU



TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
20	Đỗ Chí Trung	Khu đô thị Đông Cặp Bè (HD Moon), Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	022071004696 cấp ngày 29/04/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	1,10%	165.216		165.216	
21	Đình Văn Phú	Số 27, Lý Chiêu Hoàng, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh.	027077016038 cấp ngày 07/11/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (Số CMND cũ: 125122518 cấp ngày 13/4/2017 CA tỉnh Bắc Ninh)	0,91%	136.853	1.800	135.053	
22	Nguyễn Kiên Toàn	Tổ 9 phường Hoàng Văn Thu, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	037080009547 cấp ngày 11/08/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 164087836 cấp ngày 13/06/2012 )	1,24%	185.782	27.390	158.392	
23	Nguyễn Khắc Tuyên	Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ	025075014627 cấp ngày 13/8/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 131365285 cấp ngày 04/6/2011 )	2,21%	331.166	2.148	329.018	
24	Lưu Quốc Anh	P 2404, CC 165A, Đường Thái Hà, phường Láng Hạ, Đống Đa.	038076000112 cấp ngày 30/5/2022 Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,62%	92.634	2.148	90.486	
25	Bùi Huy Nam	Số 70 Phố Ngọc Xuân, Phường Thanh Bình, TP. Ninh Bình	02208100275 cấp ngày 08/06/20218 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 100735623 cấp ngày 23/07/2012 )	0,60%	90.090	9.678	80.412	

0689  
 TY  
 HÂN  
 NH THA  
 BẮC  
 OMIN  
 N - TP.



TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số CMND/CCCD	% trên tổng số CP có quyền biểu quyết của Công ty	Tổng số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu của bản thân	Số cổ phần được ủy quyền	Ký xác nhận tham dự họp
26	Phạm Khắc Đủ	Số 30, ngách 152, ngõ Xã Đàn 2, P.Nam Đồng, Q.Đống Đa, Hà Nội.	034071000058 cấp ngày 10/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 013367112 cấp ngày 23/11/2010 CA Hà Nội)	0,64%	96.488	2.400	94.088	 Phạm Khắc Đủ
27	Đỗ Cao Quảng	Số nhà 125 đường 3, khu Đông Phát 1, phường Đông Vệ, TP Thanh Hoa, tỉnh Thanh Hoa	022084002516 cấp ngày 22/4/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	1,95%	292.895		292.895	 Đỗ Cao Quảng
28	Cao Quyết Thắng	Số 28 Nguyễn Khánh Toàn, P. Hưng Phúc, TP Vinh, Nghệ An	040068028912 cấp ngày 22/02/2022 do Cục CS QLHC về TTXH cấp (CMND cũ: 181880307 cấp ngày 10/6/2010)	1,34%	200.490	6.810	193.680	 Cao Quyết Thắng
29	Đoàn Duy Ninh	Khu BT -Lô 3-4/03-151A, Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	022087012153 cấp ngày 24/07/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,05%	7.150		7.150	 Đoàn Duy Ninh
<b>III</b>	<b>Cổ đông thể nhân (Ngoài Công ty)</b>			<b>0,06%</b>	<b>9.100</b>	<b>9.100</b>	<b>-</b>	
1	Ngô Thị Vân Anh	Số 10 Thư Trung 2, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng	025185001326 cấp ngày 23/12/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,00%	400	400		 Ngô Thị Vân Anh
2	Nguyễn Mạnh Quyền	50 Chiến Thắng, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	001093003524 cấp ngày 01/5/2021 do Cục CS QLHC về TTXH cấp	0,06%	8.700	8.700		 Nguyễn Mạnh Quyền